TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **04**/2024/HNGĐ - ST Ngày 26 - 01 - 2024 V/v: Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con..	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Duy Cường

2. Ông Lê Sỹ Nghiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Danh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2023/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐST - HNGĐ ngày 28/12/2023 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 03/TB - MLPTXX - HNGĐ ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

(Tại phiên tòa chị T có mặt, anh H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 16/8/2023, bản tự khai ngày 23/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H chung sống với

nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm bình thường, thỉnh thoảng xảy ra mâu thuẫn nhưng chị và anh H đã tự hòa giải được. Từ năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do chị và anh H có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung không thể hòa giải được. Nay chị xét thấy giữa chị và anh H không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau, cuộc sống không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Cháu Nguyễn Văn H1 đã thành niên và tự lập cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị có nguyện vọng nuôi cháu Nguyễn Văn M và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 30/10/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T về chung sống với nhau tự nguyện vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm hai bên bình thường. Đến tháng 8 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm. Tuy nhiên anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên mong muốn đoàn tụ để tiếp tục nuôi dạy con chung. Nếu chị T cương quyết muốn giải quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh và chị T có 2 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Nếu phải giải quyết ly hôn đối với cháu Nguyễn Văn H đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng xin được nuôi cháu Nguyễn Văn M và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản xác minh ngày 16/11/2023 tại UBND xã T1, huyện C cung cấp:*

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện C thì thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H không được lưu trữ trong Sổ đăng ký kết hôn của UBND xã T1. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2020 giữa chị T và anh H xảy ra bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Anh H thường xuyên uống rượu nên mỗi lần anh H uống rượu thì hai người xảy ra cãi vã.

Về con chung: Chị T và anh H có 2 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Cháu Nguyễn Văn

H đã thành niên và tự lập cuộc sống. Cháu Nguyễn Văn M đang ở cùng với chị T và anh H. Hiện nay chị T là Giám đốc Hợp tác xã sản xuất kinh doanh hàng thủ công, mỹ nghệ còn anh H là công nhân đã nghỉ hưu. Chị T và anh H đều có điều kiện nuôi con chung.

** Tại phiên tòa:* Chị T trình bày mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau, hai người đã sống ly thân từ tháng 8/2023 đến nay nên chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng. Về con chị xin được nuôi cháu Nguyễn Văn M và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự*:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị T và anh H chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H.

+ Về con chung: Chị T và anh H có 2 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Hiện nay cháu Nguyễn Văn H1 đã thành niên và phát triển bình thường nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Văn M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 11 năm 1998, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh H là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con. Anh H có địa chỉ thường trú tại thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 7 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

- Anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào tháng 11 năm 1998. Quá trình chung sống chị T và anh H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải nên chị T và anh H đã sống ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật

Hôn nhân và Gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh H công nhận anh chị có 2 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Hiện nay cháu Nguyễn Văn H1 đã thành niên và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị T và anh H đều có nguyện vọng xin được nuôi cháu Nguyễn Văn M. Xét thấy, chị T và anh H đều có đủ điều kiện nuôi con và nguyện vọng xin được nuôi con của anh chị là chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con phát triển và học tập. Cháu M cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh H đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về phần con chung nhưng anh H vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu M cần giao cháu M cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh H có 2 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 03/9/1999 và Nguyễn Văn M, sinh ngày 28/9/2008. Đối với cháu Nguyễn Văn H1 đã thành niên và phát triển bình thường nên không xem xét. Giao cháu Nguyễn Văn M cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi chung.

Anh Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2022/0005905 ngày 06/10/2023. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Duy Cường **Lê Sỹ Nghiêm** **Trịnh Thị Hà**